

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 11, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Điện thoại: 0243 7683 998

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Hà Nội, tháng 1 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.147.622.321.025	2.236.831.303.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	17.225.837.508	41.668.805.299
1. Tiền	111		17.225.837.508	41.668.805.299
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.588.576.105.328	1.623.960.063.613
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	1.344.545.257.881	1.342.757.787.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	26.302.651.198	69.733.348.473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.	38.481.148.173	39.481.148.173
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.	188.450.985.464	189.123.166.269
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12.	(19.033.572.625)	(26.965.022.293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.829.635.237	9.829.635.237
IV. Hàng tồn kho	140		513.249.174.495	542.707.202.125
1. Hàng hoá tồn kho	141	13.	513.249.174.495	542.707.202.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.571.203.694	28.495.232.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.	961.851.378	8.972.365.555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.209.352.316	19.122.867.124
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	22.	400.000.000	400.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		820.726.699.426	779.459.037.871
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		109.250.000	91.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.	109.250.000	91.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		674.793.870.905	618.727.260.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	20.	674.793.870.905	618.727.260.708
- Nguyên giá	222		1.570.023.935.409	1.490.278.005.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(895.230.064.504)	(871.550.744.873)
2. Tài sản cố định vô hình	227	21.	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		190.230.000	1.855.104.923
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17.	190.230.000	1.855.104.923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.	97.614.424.174	91.997.644.719
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.408.559.174	11.272.885.719
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.205.865.000	83.724.759.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(3.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.018.924.347	66.788.027.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.	42.424.266.923	62.465.733.547
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5.008.534.309	2.813.337.619
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		586.123.115	1.508.956.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.968.349.020.451	3.016.290.341.587
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		2.088.801.586.826	2.120.099.657.790
I. Nợ ngắn hạn	310		1.524.035.906.936	1.791.493.634.767
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15.	384.959.819.382	391.946.746.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.	94.153.709.380	231.930.501.800
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	22.	29.863.398.002	17.472.437.038
4. Phải trả người lao động	314		62.658.310.292	40.804.561.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.	104.041.980.871	47.484.343.597
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		207.611.836	206.181.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		200.501.669.973	158.734.254.190
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.	643.321.460.589	898.985.461.810
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.327.946.611	3.929.146.611
II. Nợ dài hạn	330		564.765.679.890	328.606.023.023
1. Phải trả dài hạn khác	337		27.828.032.960	25.788.888.762
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.	525.139.870.556	291.019.357.887
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.797.776.374	11.797.776.374
D. Vốn chủ sở hữu	400		879.547.433.625	896.190.683.797
I. Vốn chủ sở hữu	410		879.547.433.625	896.190.683.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24.	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24.	3.901.000.000	3.901.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24.	396.319.827.252	396.333.727.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.	6.833.018.153	19.112.440.777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.104.083.623)	11.374.653.988
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.937.101.776	7.737.786.789
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(4.896.043.701)	(546.116.153)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.968.349.020.451	3.016.290.341.587

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thanh Nhung

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.	333.401.921.106	251.963.167.808	967.247.078.301	995.975.905.556	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25.	7.508.018.157	5.058.892.456	7.508.018.157	5.058.892.456	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		325.893.902.949	246.904.275.352	959.739.060.144	990.917.013.100	
4. Giá vốn hàng bán	11	26.	269.118.695.419	187.225.564.791	773.967.479.723	819.061.960.448	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.775.207.530	59.678.710.561	185.771.580.421	171.855.052.652	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.	2.376.479.764	3.265.008.622	7.028.928.216	6.613.608.259	
7. Chi phí tài chính	22	28.	25.497.691.568	24.481.756.988	105.570.911.882	107.467.899.511	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		25.481.209.918	24.475.605.364	105.554.430.232	105.787.781.376	
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-152.450.530	-709.778.190	135.673.455	-1.136.667.088	
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.	23.393.724.153	22.690.315.318	71.244.917.582	66.058.672.458	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		10.107.821.043	15.061.868.687	16.120.352.628	3.805.421.854	
12. Thu nhập khác	31	30.	29.248.517	675.976.372	1.897.349.587	3.610.744.029	
13. Chi phí khác	32	31.	2.134.538.876	1.795.756.461	4.450.517.910	3.688.760.882	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2.105.290.359	-1.119.780.089	-2.553.168.323	-78.016.853	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	32.	8.002.530.684	13.942.088.598	13.567.184.305	3.727.405.001	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32.	9.262.996.466	3.295.935.917	12.175.206.767	4.839.143.177	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-2.195.196.690		-2.195.196.690		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	32.	934.730.908	10.646.152.681	3.587.174.228	-1.111.738.176	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	32.	1.632.309.643	12.847.530.678	7.937.101.776	6.121.658.470	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	32.	-697.578.735	-2.201.377.997	-4.349.927.548	-7.233.396.646	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33.	38	301	186	143	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		38	301	186	143	

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số

202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ tài chính)

DVT: Đồng

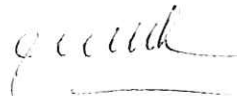
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.567.184.305	3.727.405.001
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	42.263.620.005	39.748.958.486
- Các khoản dự phòng	03	-10.931.449.668	-1.959.829.045
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-4.535.764.115	-8.919.583.884
- Chi phí lãi vay	06	105.554.430.232	105.787.781.376
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	145.918.020.759	138.384.731.934
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	40.223.809.347	69.047.663.682
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.122.902.553	19.119.387.537
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-51.838.316.320	52.172.374.435
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	28.051.980.801	-28.193.779.259
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-85.457.156.848	-61.694.608.194
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-3.719.671.053	-9.662.784.956
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-2.738.700.000	-4.572.598.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101.562.869.239	174.600.387.119
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-97.407.396.962	-16.444.011.616
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	513.636.364	2.496.721.105
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-5.481.106.000	-11.930.876.000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.015.791.630	224.594.181
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-101.359.074.968	-15.653.572.330
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	610.575.671.409	884.190.033.711
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-632.119.159.961	-998.163.808.883
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3.103.273.510	-25.290.932.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-24.646.762.062	-139.264.707.872
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-24.442.967.791	19.682.106.917
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.668.805.299	21.986.698.382
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	17.225.837.508	41.668.805.299

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Cứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung:

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty có 2 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các công ty được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

Công ty liên kết:

Công ty CP Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Xã Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,1%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phân vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu báo gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- *
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phải ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Chi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Tiền mặt	1.210.447.241	1.944.386.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.015.390.267	39.724.418.981
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	17.225.837.508	41.668.805.299

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	SL cổ phiếu	31/12/2020		01/01/2020	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				97.614.424.174	-	94.997.644.719	(3.000.000.000)
<i>a. Đầu tư vào Công ty liên kết</i>				11.408.559.174	-	11.272.885.719	-
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	29,1%	541.200	11.408.559.174		11.272.885.719	
<i>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				86.205.865.000	-	83.724.759.000	(3.000.000.000)
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	0,62%	95.135	951.350.000		951.350.000	
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate	Đang hoạt động	0%	-	-		3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	Đang hoạt động	7,67%	8.525.452	85.254.515.000		79.773.409.000	

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Ban điều hành Xekaman3, BDH TĐ Huội quảng	277.251.745.976	247.080.192.453
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	114.907.628.198
BDH DA thủy điện Sơn La	262.204.576.204	275.904.084.866
Ban điều hành DATĐ Xêcamản 1	134.238.110.563	133.781.378.031
BDH dự án thủy điện Đồng Nai 5	27.929.560.665	36.802.845.048
Ban quản lý DA đường cao tốc NB-Lào Cai	56.169.610.231	
Các đối tượng khác	471.844.026.044	534.281.659.158
Cộng	1.344.545.257.881	1.342.757.787.754

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	90.433.095.518	105.412.160.549
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Cty mẹ	27.776.553.262	1.797.797.679
BDH DA thủy điện Hủa Na	ĐVTT của Cty mẹ	9.197.278.124	9.197.278.124
BDH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ	16.626.278.997	19.448.042.805
BDH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ	262.204.576.204	275.904.084.866
BDH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ	350.816.154	350.816.154
BDH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ	88.699.203.033	58.527.649.510
BDH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ	835.822.667	835.822.667
BDH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BDH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ	8.538.160.683	8.538.160.683
BDH Xekaman3	ĐVTT của Cty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
BDH DA thủy điện Xekaman 1	ĐVTT của Cty mẹ	134.238.110.563	133.781.378.031
BDH DA thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT của Cty mẹ	27.929.560.665	36.802.845.048
Cộng		855.771.138.422	839.537.718.668

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Công ty TNHH Quốc Toàn	6.639.834.437	8.369.478.749
Công ty TNHH Nhạc Sơn	14.441.024.594	45.271.190.701
Công ty TNHH thiết bị nặng Thuận Phát	194.810.000	5.676.000.000
Các đối tượng khác	5.026.982.167	10.416.679.023
Cộng	26.302.651.198	69.733.348.473

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
CTCP điện Việt Lào	Chung c.ty mẹ	38.481.148.173	39.481.148.173
Cộng		38.481.148.173	39.481.148.173

10. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP điện Việt Lào (lãi cho vay)	34.730.597.481		28.717.460.895	
Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000		26.240.232.000	
Phải thu người lao động	2.056.832.783		1.841.110.201	
Tạm ứng	6.855.168.261		7.775.076.368	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	109.725.250.000		110.739.397.120	
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	74.000.000.000		75.000.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Ký quỹ ngắn hạn khác	725.250.000		739.397.120	
Phải thu khác	8.842.904.939		13.809.889.685	
Cộng	188.450.985.464		189.123.166.269	-
b. Dài hạn				
	Giá trị	Dự	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản ký cược khác	109.250.000		91.000.000	
Cộng	109.250.000	-	91.000.000	-

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Tài sản khác	9.829.635.237	9.829.635.237

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Quý 4 năm 2020 VNĐ	Quý 4 năm 2019 VNĐ
Đầu kỳ	19.033.572.625	27.165.022.293
Hoàn nhập trong kỳ	-	200.000.000
Số dư cuối kỳ	19.033.572.625	26.965.022.293

13. Hàng hóa tồn kho

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	76.843.062.878	86.459.057.104
Công cụ, dụng cụ	721.369.679	983.985.405
Hàng mua đang đi đường	-	7.500.000
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	435.684.741.938	455.256.659.616
Cộng	513.249.174.495	542.707.202.125

20. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	409.738.243.605	917.159.925.192	162.976.193.873	403.642.911	-	1.490.278.005.581
* Tăng trong kỳ	-	96.815.158.181	592.238.781	-	-	97.407.396.962
- Mua sắm mới		96.815.158.181	592.238.781			97.407.396.962
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
* Giảm trong kỳ	-	12.157.389.589	5.504.077.545	-	-	17.661.467.134
- Thanh lý, nhượng bán		12.157.389.589	5.504.077.545			17.661.467.134
- Chuyển công cụ LD						-
Số dư cuối kỳ	409.738.243.605	1.001.817.693.784	158.064.355.109	403.642.911	-	1.570.023.935.409
2. Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	84.590.303.187	657.056.132.195	129.565.582.925	338.726.566	-	871.550.744.873
* Tăng trong kỳ	9.033.963.720	26.038.934.819	6.237.860.518	30.027.708	-	41.340.786.765
- Số khấu hao trong kỳ	9.033.963.720	26.038.934.819	6.237.860.518	30.027.708		41.340.786.765
- Tăng khác						-
* Giảm trong kỳ	-	12.157.389.589	5.504.077.545	-	-	17.661.467.134
- Thanh lý, nhượng bán		12.157.389.589	5.504.077.545			17.661.467.134
- Chuyển công cụ LD						-
Số dư cuối kỳ	93.624.266.907	670.937.677.425	130.299.365.898	368.754.274	-	895.230.064.504
3. Giá trị còn lại						
- Số đầu kỳ	325.147.940.418	260.103.792.997	33.410.610.948	64.916.345	-	618.727.260.708
- Số cuối kỳ	316.113.976.698	330.880.016.359	27.764.989.211	34.888.637	-	674.793.870.905

21. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
a. Nguyên giá		
Số đầu năm		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối kỳ		-
b. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số khấu hao trong kỳ		
Số cuối kỳ		
c. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		-
Số cuối kỳ		-

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	961.851.378	8.972.365.555
Cộng	961.851.378	8.972.365.555
b. Dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	32.182.375.600	33.005.657.271
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.560.755.905	4.704.735.673
Chi phí phụ tùng phân bổ dần	2.328.233.582	12.733.514.417
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	3.352.901.836	12.021.826.186
Cộng	42.424.266.923	62.465.733.547

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quán Trung	30.714.991.390	30.714.991.390
CTCP Sông Đà 10.9	15.529.665.210	20.074.190.340
Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	22.968.625.114	23.355.987.594
Các đối tượng khác	315.746.537.668	317.801.577.213
Cộng	384.959.819.382	391.946.746.537

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

		31/12/2020	01/01/2020
	Mối quan hệ	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	C. ty liên kết	15.529.665.210	20.074.190.340
Cộng		15.529.665.210	20.074.190.340

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	1.160.000.000	2.737.902.911
Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan	15.232.928.000	37.342.000.000
Công ty cổ phần Sông Đà 5	45.799.808.468	113.838.881.845
CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam	6.095.818.886	57.098.673.098
Công ty TNHH điện Xekaman 3	20.156.626.112	10.712.697.858
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
Các đối tượng khác	208.527.914	4.700.346.088
Cộng	94.153.709.380	231.930.501.800

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Bên liên quan Cty mẹ	20.156.626.112	10.712.697.858
	Cộng	20.156.626.112	10.712.741.689
17. Chi phí XD CB dở dang		31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn		-	1.664.874.923
Chi phí XD CB		190.230.000	190.230.000
Cộng		190.230.000	1.855.104.923
18. Chi phí phải trả ngắn hạn:		31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình		55.921.433.868	18.520.742.198
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng		48.120.547.003	28.963.601.399
Cộng		104.041.980.871	47.484.343.597
19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Cho thuê nhà, mặt bằng		207.611.836	206.181.818
Cộng		207.611.836	206.181.818
20. Phải trả khác		31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
a. Ngắn hạn		31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Kinh phí công đoàn		8.478.872.348	7.846.994.159
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp		11.994.579.708	7.223.834.222
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng công ty Sông Đà		385.034.626	385.034.626
Cổ tức phải trả cho cổ đông		12.937.874.194	122.601.435
Vật tư tạm nhập của Cty JV		2.222.845.197	2.509.902.072
CTCP Sông Đà 5		17.531.133.775	
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng		75.924.902.783	74.984.575.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác		21.026.427.342	15.661.312.673
Cộng		200.501.669.973	158.734.254.190
b. Dài hạn		31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Nhận tiền đặt cọc cho thuê văn phòng		680.400.000	680.400.000
Công ty TNHH Nhạc Sơn		18.032.044.491	16.702.792.239
Công ty TNHH Vinh Khải		2.066.485.450	2.065.224.064
Công ty TNHH ĐTXD KCON		4.306.340.221	3.597.709.661
Công ty CP ĐT và PT Thành Nam		1.398.891.457	1.398.891.457
CTy CPXD CN và TM Hoàng Trung		1.343.871.341	1.343.871.341
Cộng		27.828.032.960	25.788.888.762

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		8.004.088.726	14.572.529.721	10.539.288.642		12.037.329.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	2.997.135.579	12.175.206.767	3.719.671.053	400.000.000	11.452.671.293
Thuế thu nhập cá nhân		2.361.119.388	1.679.001.331	1.494.672.445		2.545.448.274
Thuế tài nguyên		2.381.241.114	3.621.253.711	5.659.030.356		343.464.469
Thuế môn bài		-	18.000.000	18.000.000		-
Các khoản phí, lệ phí & các loại thuế khác		1.328.852.231	4.891.984.361	3.136.352.431		3.084.484.161
Cộng	400.000.000	17.072.437.038	36.957.975.891	24.567.014.927	400.000.000	29.463.398.002

23. Vay và nợ thuế tài chính

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
			Tăng	Giảm		
a. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Gia Lai	898.985.461.810		589.714.069.596	845.378.070.817	643.321.460.589	
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đà Thành	835.472.833.275		562.586.087.409	795.704.134.303	602.354.786.381	
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	180.698.470.987		177.992.682.267	11.602.209.724	169.096.261.263	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	163.981.392.786		86.459.848.108	190.764.251.556	151.209.823.497	
Nợ dài hạn đến hạn trả	244.796.667.953		298.133.557.034	279.186.894.875	52.069.621.186	
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đà Thành	245.996.301.549		27.127.982.187	314.150.778.148	229.979.080.435	
Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương	63.512.628.535		12.296.649.000	49.673.936.514	40.966.674.208	
Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - CN Thành Đô	16.583.424.000		-	16.583.424.000	12.296.649.000	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	2.523.580.250		605.601.187	2.523.580.250	605.601.207	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	1.615.437.284		-	1.615.437.264	1.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Eximbank - CN Đống Đa	29.300.000.000		-	28.300.000.000	1.000.000.000	
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	12.838.692.001		-	-	12.838.692.001	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	651.495.000		-	651.495.000	-	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đà Thành	291.019.357.887		8.225.732.000	29.284.415.187	525.139.870.556	
Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - CN Thành Đô	254.600.000.000		6.000.000.000	23.000.000.000	277.600.000.000	
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Gia Lai	19.975.903.200		-	12.296.649.000	7.679.254.200	
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	908.326.687		-	605.601.187	302.725.500	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	8.559.128.000		-	8.882.165.000,00	8.559.128.000	
Cộng	6.976.000.000		228.031.147.856	8.882.165.000,00	219.148.982.856	
	1.190.004.819.697		12.373.780.000	7.500.000.000	11.849.780.000	
	1.190.004.819.697		853.118.997.452	874.662.486.004	1.168.461.331.145	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

d. Hợp đồng vay dài hạn

Số hợp đồng	Ngày hợp hợp đồng	Hạn mức vay (triệu đồng)	Tên món vay
I. Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành			
1. 01/2015-HE/IDDA	26/11/2015	39.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
2. 02/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10	28/8/2017	82.824	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
3. 01/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10	13/4/2017	35.731	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
4. 01/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONGDA10.1	19/4/2017	4.274	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
5. 02/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONGDA10.1	08/6/2017	3.606	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương			
1. 150096/NHNTHD	17/9/2015	16.480	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
III. Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - Chi nhánh Thành Đô			
1. 282-01.16/HĐTD/IDO	28/1/2016	6.160	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
IV. NGÂN HÀNG TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây			
1. Chi nhánh Hà Tây: 01/2019/177784/HĐTD	25/9/2019	34.896	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
2. Chi nhánh Gia Lai: 08/2017/369568/HĐTD	18/10/2017	31.290	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
V. Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên			
1. 01/2009/HĐTD	02/05/2009	331.800	Đầu tư nhà máy Thủy điện Nậm He
VI. Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Đống Đa			
1721-LAV-2017 00062	13/9/2017	2.525	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
VII- Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội			
106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBHN	16/4/2020	75.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

24. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Lợi ích CĐ không kiểm soát VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	5.490.071.193	396.334.477.252	40.214.040.588	923.329.220.954
- Tăng trong kỳ					-	7.737.786.789	7.737.786.789
- Giảm trong kỳ				6.036.187.346	750.000	28.839.386.600	34.876.323.946
2. Số dư 31/12/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(546.116.153)	396.333.727.252	19.112.440.777	896.190.683.797
3. Số dư 01/01/2020	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(546.116.153)	396.333.727.252	19.112.440.777	896.190.683.797
Tăng trong kỳ					-	7.937.101.776	7.937.101.776
Giảm trong kỳ				4.349.927.548	13.900.000	20.216.524.400	24.580.351.948
4. Số dư 31/12/2020	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(4.896.043.701)	396.319.827.252	6.833.018.153	879.547.433.625

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty Sông Đà	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000	62,27%
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000	37,73%
Cộng	427.323.110.000	100%	427.323.110.000	100%

Tổng công ty Sông Đà
Vốn góp của cổ đông khác
Cộng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
25. Doanh thu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
* Tổng doanh thu	333.401.921.106	251.963.167.808
- Doanh thu xây lắp	317.461.124.281	230.422.031.401
- Doanh thu thủy điện	12.559.487.704	8.825.919.275
- Doanh thu SX công nghiệp	2.918.260.400	9.401.223.823
- Doanh thu khác	463.048.721	3.313.993.309
* Các khoản giảm trừ doanh thu	7.508.018.157	5.058.892.456
- Giảm giá hàng bán	7.508.018.157	5.058.892.456
- Hàng bán bị trả lại		
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	325.893.902.949	246.904.275.352
26. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
- Giá vốn xây lắp	254.346.917.680	169.216.505.824
- Doanh thu thủy điện	9.216.697.624	4.451.864.985
- Giá vốn SX công nghiệp		9.483.014.214
- Giá vốn dịch vụ khác	5.555.080.115	4.074.179.768
Cộng	269.118.695.419	187.225.564.791
27. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.369.679.299	3.265.008.622
Doanh thu tài chính khác	6.800.465	
Cộng	2.376.479.764	3.265.008.622
28. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	25.481.209.918	24.475.605.364
Chi phí tài chính khác	16.481.650	6.151.624
Cộng	25.497.691.568	24.481.756.988
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	13.765.639.851	12.698.034.907
Chi phí vật liệu quản lý	431.636.343	449.838.342
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(200.000.000)
Chi phí đồ dùng VP, VPP	270.963.256	251.235.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	154.067.705	160.816.014

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	230.708.310	230.708.310
Các khoản khác	8.540.708.688	9.099.682.095
Cộng	23.393.724.153	22.690.315.318
30. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Các khoản khác	29.248.517	675.976.372
Cộng	29.248.517	675.976.372
31. Chi phí khác	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt	-	1.048.430.343
Các khoản khác	2.134.538.876	747.326.118
Cộng	2.134.538.876	1.795.756.461
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.002.530.684	13.942.088.598
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	9.262.996.466	3.295.935.917
Lợi nhuận sau thuế TNDN	934.730.908	10.646.152.681
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(697.578.735)	(2.201.377.997)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.632.309.643	12.847.530.678
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.309.643	12.847.530.678
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.632.309.643	12.847.530.678
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	143
34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	107.026.807.641	104.834.374.576
Chi phí nhân công	46.884.461.689	45.965.158.519
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	20.299.009.102	19.900.989.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.670.171.249	23.206.050.244
Chi phí bằng tiền khác	16.570.947.086	16.246.026.555
Cộng	214.451.396.768	210.152.599.210

35. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 giảm so với quý 4 năm 2019 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Quý 4 năm 2020:	934.730.908 đồng
- Quý 4 năm 2019:	10.646.152.681 đồng
Chênh lệch giảm	(9.711.421.773) đồng
Tương đương giảm	91%

b. Nguyên nhân:

- Do doanh thu hoạt động tài chính giảm: 888.528.858 đồng, tương đương giảm 27% so với cùng kỳ năm trước (Quý 4 năm 2020: 2.376.479.764 đồng; Quý 4 năm 2019: 3.265.008.622 đồng).

- Do chi phí tài chính tăng: 1.015.934.580 đồng, tương đương tăng 4% so với cùng kỳ năm trước (Quý 4 năm 2020: 25.497.691.568 đồng; Quý 4 năm 2019: 24.481.756.988 đồng).

- Do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 703.408.835 đồng, tương đương tăng 3% so với cùng kỳ năm trước (Quý 4 năm 2020: 23.393.724.153 đồng; Quý 4 năm 2019: 22.690.315.318 đồng).

- Do chi phí khác tăng: 338.782.415 đồng, tương đương tăng 19% so với cùng kỳ năm trước (Quý 4 năm 2020: 2.134.538.876 đồng; Quý 4 năm 2019: 1.795.756.461 đồng).

- Do thu nhập khác giảm: 646.727.855 đồng, tương đương giảm 96% so với cùng kỳ năm trước (Quý 4 năm 2020: 29.248.517 đồng; Quý 4 năm 2019: 675.976.372 đồng).

- Do chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng: 3.771.863.859 đồng, tương đương tăng 114% so với cùng kỳ năm trước (Quý 4 năm 2020: 7.067.799.776 đồng; Quý 4 năm 2019: 3.295.935.917 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý 4 năm 2020 : 9.711.421.773 đồng (tương đương giảm 91%) so với cùng kỳ năm trước.

36. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ


Tổng giám đốc
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Quý

